Biểu 01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2025 HUYỆN TỦA CHÙA

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025													So sánh với Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
								Trong đó												
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
I	**Sản xuất cây lương thực**																			
*	**Tổng diện tích cây lương thực có hạ**	**Ha**	**9.136**	**9.056**	**6.907**	**8.794**	**8.498**	**438**	**1.033**	**938**	**516**	**715**	**1.032**	**650**	**720**	**585**	**694**	**881**	**296**	**96,63**
*	**Tổng sản lượng lương thực có hạt**	**Tấn**	**28.973,37**	**29.161,05**	**3.921,86**	**29.367,95**	**29.478,9**	**2.377,14**	**3.871,24**	**3.385,22**	**2.223,98**	**2.651,54**	**3.079,54**	**2.035,1**	**2.391,43**	**1.730,05**	**2.205,78**	**2.621,78**	**906,1**	**100,38**
	Trong đó: - Sản lượng thóc	Tấn	15.291,42	15.220,86	3.671,86	14.704,54	14.363,95	2.165,74	2.110,39	2.048,72	1.705,98	1.638,34	1.278,54	619,1	1.000,23	328,8	646,53	645,28	176,3	97,68
-	Sản lượng thóc ruộng	Tấn	13.167,17	13.239,04	3.671,86	13.176,24	13.290,05	2.149,94	1.948,39	1.863,92	1.652,08	1.530,54	1.110,24	557,1	944,93	250,8	600,03	505,78	176,3	100,86
-	Cơ cấu thóc ruộng trong tổng sản lượng	%	44,45	45,4	93,63	44,87	45,08	90,44	50,33	55,06	74,28	57,72	36,05	27,37	39,51	14,5	27,2	19,29	19,46	0,22
1	**Cây lúa**																			
*	**Diện tích**	**Ha**	**3.973**	**3.893**	**1.744**	**3.631**	**3.335**	**368**	**448**	**488**	**341**	**375**	**362**	**170**	**250**	**110**	**169**	**211**	**43**	**91,85**
*	**Năng suất**	**Tạ/ha**	**38,49**	**39,10**	**41,63**	**40,5**	**43,07**	**58,85**	**47,11**	**41,98**	**50,03**	**43,69**	**35,32**	**36,42**	**40,01**	**29,89**	**38,26**	**30,58**	**41**	**106,35**
*	**Sản Lượng**	**Tấn**	**15.291,42**	**15.220,86**	**3.671,86**	**14.704,54**	**14.363,95**	**2.165,74**	**2.110,39**	**2.048,72**	**1.705,98**	**1.638,34**	**1.278,54**	**619,1**	**1.000,23**	**328,8**	**646,53**	**645,28**	**176,3**	**97,68**
a	**Lúa Đông Xuân**																			
-	Diện tích	Ha	582	590	590	590	590	162	73	86	125	73	18	10	39		4			100
-	Năng xuất	Tạ/ha	63,1	63,3	62,2	62,23	63,3	67,50	68,4	57,7	64,4	62,2	57,8	57,9	52,3		52			101,71
-	Sản lượng	Tấn	3.672,47	3.734,70	3.671,9	3.671,9	3.734,7	1.093,5	499,1	496,2	805	454,1	104	57,9	203,97		20,9			101,71
b	**Lúa mùa**																			
-	Diện tích	Ha	2.055	2.055	168	2.055	2.055	196	275	282	181	232	234	120	176	60	135	121	43	100
-	Năng xuất	Tạ/ha	46,2	46,2		46,3	46,5	53,9	52,7	48,5	46,8	46,4	43	41,6	42,1	41,8	42,9	41,8	41	100,54
-	Sản lượng	Tấn	9.494,7	9.504,3		9.504,4	9.555,34	1.056,44	1.449,25	1.367,7	847,08	1.076,48	1.006,2	499,2	740,96	250,8	579,15	505,78	176,3	100,54
c	**Lúa nương**																			
-	Diện tích	Ha	1.336	1.248	986	986	690	10	100	120	35	70	110	40	35	50	30	90		69,98
-	Năng xuất	Tạ/ha	15,9	15,9		15,5	15,56	15,8	16,2	15,4	15,4	15,4	15,3	15,5	15,8	15,6	15,5	15,5		100,41
-	Sản lượng	Tấn	2.124,25	1.981,82		1.528,3	1.073,9	15,8	162	184,8	53,9	107,8	168,3	62	55,3	78	46,5	139,5		70,27
2	**Cây ngô**																			
*	**Diện tích**	**Ha**	**5.163**	**5.163**	**5.163**	**5.163**	**5.163**	**70**	**585**	**450**	**175**	**340**	**670**	**480**	**470**	**475**	**525**	**670**	**253**	**100**
*	**Năng xuất**	**Tạ/ha**	**26,5**	**27,0**	**0,5**	**28,4**	**29,28**	**30,2**	**30,1**	**29,7**	**29,6**	**29,8**	**26,88**	**29,5**	**29,6**	**29,5**	**29,7**	**29,5**	**28,85**	**103,08**
*	**Sản lượng**	**Tấn**	**13.681,95**	**13.940,19**	**250**	**14.663,41**	**15.114,95**	**211,4**	**1.760,85**	**1.336,5**	**518**	**1.013,2**	**1.801**	**1.416**	**1.391,2**	**1.401,25**	**1.559,25**	**1.976,5**	**729,8**	**103,08**
a	**Ngô xuân**																			
	Diện tích	Ha	133	133	133	133	133						130						3	100
	Năng xuất	Tạ/ha	14	20	15,2	15,2	16						16						16	105,29
	Sản lượng	Tấn	186,2	263,3	202,1	202,1	212,8						208						4,8	105,29
b	**Ngô hè thu**																			
-	Diện tích	Ha	5.030	5.030	5.030	5.030	5.030	70	585	450	175	340	540	480	470	475	525	670	250	100
-	Năng xuất	Tạ/ha	26,83	27,19		28,75	29,6	30,2	30,1	29,7	29,6	29,8	29,5	29,5	29,6	29,5	29,7	29,5	29	103,05
-	Sản lượng	Tấn	13.495,8	13.676,9		14.461,3	14.902,15	211,4	1.760,85	1.336,5	518	1.013,2	1.593	1.416	1.391,2	1.401,25	1.559,25	1.976,5	725	103,05
II	**Cây lương thực khác**																			
1	**Sắn**																			
-	Diện tích	Ha	595	600	600	600	650		50	10		80	20					85	405	108,33
-	Năng xuất	Tạ/ha	109,9	110,0		110	115		115	115		115	115					115	115	104,55
-	Sản lượng	Tấn	6.539,05	6.600		6.600	7.475		575	115		920	230					978	4658	113,26
2	**Khoai**																			
-	Diện tích	Ha	80	85	85	85	90	2	5	5	8	13	15	15	5	5	7	5	5	105,88
-	Năng xuất	Tạ/ha	70,3	85,0		85	86	86	86	86	86	86	86	86	86	86	86	86	86	101,18
-	Sản lượng	Tấn	562,6	722,5		722,5	774	17	43	43	69	112	129	129	43	43	60	43	43	107,13
III	**Cây công nghiệp**																			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025													So sánh với Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
								Trong đó												
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
1	**Cây CN ngắn ngày**																			
a	**Cây đậu đỗ các loại**																			
-	Diện tích	Ha	155	165	87	165	170	5	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	103,03
-	Năng xuất	Tạ/ha	16,6	15,8		16	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	103,13
-	Sản lượng	Tấn	257,3	260,7		264	280,5	8,3	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	106,25
b	**Lạc**																			
-	Diện tích	Ha	88	50		50	50	3	5	5	5	5	4	5	2	4	5	5	2	100
-	Năng xuất	Tạ/ha	23,4	23,5		23,5	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	101,28
-	Sản lượng	Tấn	205,88	117,5		117,5	119	7,1	11,9	11,9	11,9	11,9	9,5	11,9	4,8	9,5	11,9	11,9	4,8	101,28
2	**Cây công nghiệp dài ngày**																			
	Cây Chè																			
-	Diện tích	Ha	595,89	595,89	595,89	595,89	602,89													101,17
-	Sản lượng búp tươi	Tấn	115	126	65	126	130													103,17
-	Sản lượng chè thương phẩm	Tấn	19	22,9	13	25,2	26													103,17
-	Trồng mới	Cây		15.000		15.000														
V	**Chăn nuôi**		**380.139**	**402.234**	**385.667**	**402.234**	**428.044**	**40.590**	**34.921**	**30.800**	**52.286**	**46.570**	**31.310**	**37.511**	**38.061**	**26.341**	**34.205**	**29.684**	**25.765**	**106,42**
1	Đàn trâu	Con	16.119	16.441	16.345	16.441	16.994	887	2.031	1.918	1.091	2.001	1.937	1.393	1.408	775	1.055	1.470	1.028	103,36
2	Đàn bò	Con	5.926	6.155	6.020	6.155	6.373	466	520	873	269	580	791	440	466	344	512	548	564	103,54
3	Đàn lợn	Con	50.264	53.371	50.413	53.371	56.012	5.376	8.300	6.139	1.271	4.249	4.209	6.279	4.211	4.670	3.890	3.736	3.682	104,95
4	Đàn dê	Con	20.400	21.420	20.857	21.420	22.491	711	3.280	2.902	1.475	3.172	2.261	2.469	1.573	1.079	1.345	992	1.232	105
5	Đàn ngựa	Con	476	490	483	490	500	17	68	50	5	7	135	28	125	18	30	8	9	102,04
6	Đàn gia cầm	Con	287.130	304.357	291.549	304.357	325.674	33.133	20.722	18.918	48.175	36.561	21.977	26.902	30.278	19.455	27.373	22.930	19.250	107
VI	**Thủy sản:**																			
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	77	80	80	80	80	13	7	16	16	18	3	1	2		1	1	2	100
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	163	173,5	78,53	173,5	179													103,17
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	108	115	48,75	115	120													104,35
-	Sản lượng khai thác	Tấn	55	58,5	29,78	58,5	59													100,85
VII	**Lâm nghiệp**																			
1	Bảo vệ rừng (diện tích rừng hiện có)	Ha	26.250,28	27.071,53	26.575,09	27.071,53	27.365,92													101,09
2	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha		550		262	173													
3	Độ che phủ rừng	%	38,82	39,57	38,84	39,57	40													0,43
4	Cây phong trào phân tán	Cây	34.000	30.000	20.000	30.000	30.000													100

Biểu 02

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2025 HUYỆN TỦA CHÙA

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 29 / 6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch 2025	So sánh % Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
A	**Công nghiệp**							
1	**Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh)**	**Tỷ đồng**	**216,6**	**225,2**	**126,4**	**238,3**	**258,5**	**108,48**
2	**Sản lượng 1 số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**							
-	Đá xây dựng	1000m3	38	40,1	20,2	42,5	45,6	107,29
-	Gạch xây	Triệu viên	8	8	4,2	8,5	9	105,88
-	Nước máy sản xuất	Triệu m3	0,61	0,7	0,33	0,75	0,8	106,67
B	**Thương mại**							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giá hiện hành	Tỷ đồng	622,8	662,5	379,9	686,8	720	104,83
C	**Vận tải**							
1	Vận tải hành khách							
-	Hành khách vận chuyển	Nghìn Người	162,9	168	91,6	178,5	189,8	106,33
-	Hành khách luân chuyển	Nghìn người.km	28.233	30.369	16.746	33.256	36.146	108,69
2	Vận tải hàng hóa							
-	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	530,5	549	295,3	589,6	633,8	107,5
-	Hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn.km	23.245	24.636	13.694	26.352	28.668	108,79

Biểu 03

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM - BẢO VỆ TRẺ EM
CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ - NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 29 / 6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025													So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												
								Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
	Dân số trung bình	**Người**	**62.778**	**64.033**	**64.030**	**64.030**	**65.311**	**8.863**	**6.381**	**7.662**	**4.450**	**5.931**	**7.413**	**3.847**	**4.319**	**3.087**	**4.523**	**5.724**	**3.110**	**102**
	T đó. Nữ	Người	30.698	31.220	31.311	31.311	31.676	4.298	3.095	3.716	2.158	2.877	3.595	1.866	2.095	1.497	2.193	2.776	1.508	101,16
	- Dân số thành thị	Người	8.519	8.689	8.689	8.689	8.863	8.863												102
	- Dân số nông thôn	Người	54.259	55.344	55.341	55.341	56.448		6.381	7.662	4.450	5.931	7.413	3.847	4.319	3.087	4.523	5.724	3.110	102
I	**Lao động việc làm**																			
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Lao động	37.588	38.429	38.394	38.429	39.957	6.293	3.822	4.597	2.621	3.588	4.441	2.308	2.570	1.784	2.677	3.389	1.866	103,98
	Tỷ lệ so với dân số	%	59,87	60,01	59,96	60,02	61,18	71	59,9	60	58,9	60,5	59,9	60	59,5	57,8	59,2	59,2	60	1,16
2	Số lao động chia theo khu vực	Lao động	37.588	38.429	38.394	38.429	39.957	6.293	3.822	4.597	2.621	3.588	4.441	2.308	2.570	1.784	2.677	3.389	1.866	103,98
	- Lao động khu vực thành thị	Lao động	5.845	6.111	5.969	6.111	6.293	6.293												102,97
	- Lao động khu vực nông thôn	Lao động	31.743	32.318	32.425	32.425	33.664		3.822	4.597	2.621	3.588	4.441	2.308	2.570	1.784	2.677	3.389	1.866	103,82
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Lao động	36.477	37.343	37.261	37.343	38.288	6.115	3.586	4.490	2.550	3.422	4.174	2.278	2.418	1.673	2.569	3.206	1.807	102,53
	Tỷ lệ so với dân số	%	58,1	58,3	58,19	58,32	58,62	69	56,2	58,6	57,3	57,7	56,3	59,2	56	54,2	56,8	56	58,1	0,3
	- Tr. đó: Lực lượng lao động là nữ	Lao động	17.728	18.149	18.109	18.149	18.378	2.935	1.721	2.155	1.224	1.643	2.003	1.093	1.161	803	1.233	1.539	867	101,26
4	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	Lao động	36.036	36.822	36.805	36.822	37.832	6.042	3.544	4.441	2.520	3.385	4.124	2.253	2.387	1.653	2.538	3.161	1.785	102,74
	Tỷ lệ so với lực lượng lao động	%	98,79	98,6	98,77	98,6	98,8	98,8	98,82	98,9	98,82	98,9	98,8	98,9	98,7	98,8	98,81	98,62	98,8	0,2
	Tr. đó: Nữ	Lao động	17.513	17.895	17.887	17.895	18.159	2.900	1.701	2.132	1.210	1.625	1.979	1.081	1.146	793	1.218	1.517	857	101,47
a	Công nghiệp - Xây dựng	Lao động	10.866	11.118	11.113	11.118	11.511	2.356	1.127	1.297	728	982	1.192	658	668	413	708	882	500	103,53
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	30,15	30,2	30,19	30,2	30,43	39	31,8	29,2	28,9	29,0	28,9	29,2	28	25	27,9	27,9	28	0,23
b	Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản	Lao động	19.933	20.349	20.360	20.360	20.833	2.006	1.942	2.447	1.459	1.997	2.466	1.352	1.509	1.051	1.566	1.954	1.085	102,32
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	55,31	55,26	55,32	55,29	55,07	33,2	55	55,1	57,9	59	59,8	60	63,2	63,6	61,7	61,8	60,8	-0,23
c	Thương mại - Dịch vụ	Lao động	5.237	5.355	5.331	5.343	5.488	1.680	475	697	333	406	466	243	210	188	264	326	200	102,71
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	14,53	14,54	14,49	14,51	14,5	27,8	13,4	15,7	13,2	12	11,3	10,8	8,8	11,4	10,4	10,3	11,2	
5	Tổng số lao động qua đào tạo	Lao động	11.965	12.269	12.212	12.269	12.627	5.326	954	1.051	704	683	956	711	474	216	514	596	443	102,91
	Tr. đó: - Tỷ lệ lao động được đào tạo so với lực lượng lao động	%	32,8	32,9	32,8	32,9	32,98	87,1	26,6	23,4	27,6	19,95	22,9	31,2	19,6	12,9	20	18,6	24,5	0,1

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025													So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
								Trong đó												
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
6	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Lao động	819	800	428	800	850	130	90	100	67	70	87	61	65	35	50	52	43	106,25
	Tr. đó: - Số lao động được tạo việc làm từ quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm	Lao động	100	100	64	100	100	25	12	10	5	5	10	5	6	3	6	8	5	100
	- Tạo việc làm từ xuất khẩu lao động	Lao động	23	5	3	5	5													100
7	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	1,5	1,4	1,4	1,4	1,3													-0,1
II	**Chăm sóc và bảo vệ trẻ em**																			
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em	947	1.060	947	947	903	100	60	120	70	70	90	60	67	55	61	90	60	95,35
2	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Trẻ em	408	448	368	430	430	62	29	98	21	24	48	16	12	10	42	52	16	100,00
3	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, thị trấn	9	10	9	9	10	1	1	1	1		1	1	1	1		1	1	111,11
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	75	83,3	75	75	83,3	100	100	100	100		100	100	100	100		100	100	8,33
4	Trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Trẻ em	23	23	25	25	25													100
5	Trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	Trẻ em	45	51	54	54	56													103,7
6	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ	47	28	39	44	49													111,36
7	Số cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em/cán bộ công tác xã hội các cấp tham gia quản lý trường hợp	Người	12	12	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
III	**Các vấn đề xã hội**																			
III.1	**Trật tự an toàn xã hội**																			
1	Số người lạm dụng ma tuý (có hồ sơ quản lý)	Đối tượng	248	193	198	198	215													108,59
	Trong đó: Nữ	Đối tượng	31	28	32	31	31													100
2	Số người được cai nghiện	Đối tượng	44	10	19	23	20													86,96
3	Số người được điều trị Methadone	Đối tượng	96	120	130	130	110													84,62
III.2	**Xoá đói giảm nghèo**																			
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	12.243	12.761	12.243	12.761	12.889	2.130	1.200	1.605	870	1.163	1.430	721	846	549	800	985	590	101
2	Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	4.906	4.361	4.906	4.361	3.726	229	291	672	167	306	448	187	359	236	353	321	157	85,44
3	Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	4.311	3.726		3.726	3.051	222	228	572	124	244	357	150	277	202	310	241	124	81,88
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	35,21	29,2		29,2	23,7	10,4	19	35,6	14,3	21	25	20,8	32,7	36,8	38,8	24,5	21	-5,53
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	1.059	759		759	770	16	70	110	50	70	101	43	90	40	50	90	40	101,45
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ	414	101		101	95	9	7	10	7	8	10	6	8	6	7	10	7	94,06

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025													So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												
								Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	2.650	3.032		3.032	3.550	363	314	400	267	310	325	300	287	158	215	353	258	117,08
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	21,65	23,76		23,76	27,54	17	26,2	24,9	30,7	26,7	22,7	41,6	33,9	28,8	26,9	35,8	43,7	3,78
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	99,27	99		99	99	88	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
III.3	**Bảo hiểm xã hội**																			
1	**Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc**	**Người**	**2.326**	**3.076**	**2.402**	**2.420**	**2.465**	**981**	**114**	**190**	**120**	**148**	**179**	**126**	**123**	**95**	**149**	**132**	**108**	101,86
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.326	2.922	2.325	2.350	2.465	981	114	190	120	148	179	126	123	95	149	132	108	104,89
	- Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	6,2	7,6	3,6	6,1	6,2	15,6	3,0	4,1	4,6	4,1	4,0	5,5	4,8	5,3	5,6	3,9	5,8	0,1
2	**Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp**	**Người**	**1.784**	**2.536**	**2.032**	**2.115**	**2.536**	**1.137**	**109**	**185**	**115**	**143**	**174**	**121**	**118**	**80**	**134**	**127**	**93**	**119,91**
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	1.784	2.409	1.810	1.850	1.965	748	95	145	95	128	119	106	103	75	129	114	108	110,15
	- Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%	4,7	6,3	2,83	4,8	4,9	11,9	2,5	3,2	3,6	3,6	2,7	4,6	4,0	4,2	4,8	3,4	5,8	0,1
3	**Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện**	**Người**	**34.353**	**38.429**	**38.429**	**38.429**	**39.957**	**6.293**	**3.822**	**4.597**	**2.621**	**3.588**	**4.441**	**2.308**	**2.570**	**1.784**	**2.677**	**3.389**	**1.866**	**103,98**
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	950	1.200	935	1.200	2.300	272	148	106	86	1.066	103	104	80	81	83	85	86	191,67
	- Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện		2,5	3,1	1,46	3,1	5,8	4,3	3,9	2,3	3,3	29,7	2,3	4,5	3,1	4,5	3,1	2,5	4,6	2,6
IV	**Đào tạo nghề xã hội**	**Học viên**	**868**	**805**	**455**	**805**	**950**													**118,01**
	Hệ Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng	Học viên	868	805	455	805	950													118,01
	Tr. đó: Dạy nghề cho nông dân và người dân tộc thiểu số	Học viên	868	805	455	805	950													118,01

Biểu 04

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 29 / 6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm học 2024-2025		Kế hoạch năm học 2025-2026													So sánh (%) Kế hoạch năm học 2025-2026 với ước thực hiện năm học 2024-2025
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												
						Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
	Số học sinh có mặt đầu năm học	**Học sinh**	**22.095**	**22.128**	**22.166**	**3.600**	**2.038**	**2.977**	**1.240**	**1.943**	**2.337**	**1.283**	**1.324**	**896**	**2.000**	**1.690**	**838**	**100,17**
I	**Giáo dục mầm non**																	
1	**Tổng số trẻ mầm non**	**Học sinh**	**5.951**	**5.984**	**6.017**	**699**	**520**	**787**	**365**	**560**	**778**	**405**	**390**	**256**	**499**	**514**	**244**	**100,55**
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.441	1.424	1.458	193	107	181	106	167	145	137	86	35	140	90	71	102,39
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	4.510	4.560	4.559	506	413	606	259	393	633	268	304	221	359	424	173	99,98
	- Số trẻ 5 tuổi	Học sinh	1.480	1.485	1.546	185	125	228	84	130	212	71	112	81	128	137	53	104,11
2	**Tổng số lớp và nhóm trẻ**		**256**	**256**	**256**	**30**	**22**	**34**	**17**	**26**	**29**	**18**	**15**	**12**	**21**	**21**	**11**	**100**
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	65	65	66	11	5	9	5	8	6	5	3	2	6	3	3	101,54
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	191	191	190	19	17	25	12	18	23	13	12	10	15	18	8	99,48
	- Số lớp 5 tuổi	Lớp	108	108	110	8	11	8	6	11	10	9	8	6	8	18	7	101,85
3	**Các tỷ lệ huy động**																	
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	68,6	67,4	67,9	93	59,5	66,7	71,9	75,5	61,7	69,3	72	58,9	72,7	59,2	67,8	0,53
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	49,4	49,4	48	47,9	49	48,8	45,5	49,5	47,2	45,4	42,1	56,6	49,9	47,3	48	-1,39
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,7	4,7	4,9	4,8	4,4	5	4,9	5	5	4,2	5,1	5,5	5	4,9	4,9	0,2
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	5,4	5,4	5,4	5,3	5,0	5,5	5,7	5,4	5,3	4,9	5,8	5,7	5,6	5,3	5,6	0,03
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 03-36 tháng tuổi	%	34,2	33,2	33,2	43,1	24,3	31,6	42,1	48,9	24	43,5	37,7	16,4	41,5	20,4	38,6	0,02
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
II	**Giáo dục phổ thông phổ thông**																	
	Tổng số học sinh	**Học sinh**	**15.963**	**15.963**	**15.999**	**2.751**	**1.518**	**2.190**	**875**	**1.383**	**1.559**	**878**	**934**	**640**	**1.501**	**1.176**	**594**	**100,23**
	Trong đó học sinh bán trú	Học sinh	9.427	9.427	**8.103**	248	988	786	496	820	1.191	665	532	371	709	962	335	85,96
1	**Tiểu học**																	
*	**Tổng số học sinh**	**Học sinh**	**8.240**	**8.240**	**7.986**	**1.206**	**619**	**1.038**	**495**	**749**	**878**	**464**	**502**	**372**	**640**	**662**	**361**	**96,92**
	- Học sinh bán trú	Học sinh	4.446	4.446	4.263	234	479	369	273	310	600	316	304	217	431	533	197	95,88
	- Tổng số lớp	Lớp	302	302	301	43	22	39	20	28	35	19	19	15	25	23	13	99,67
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi học lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm học 2024-2025		Kế hoạch năm học 2025-2026													So sánh (%) Kế hoạch năm học 2025-2026 với ước thực hiện năm học 2024-2025
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												
						Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,9	99,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48,3	48,3	47,2	45,4	47,3	48	47,5	46,7	48,5	48,9	50,4	43,3	47	50	43,2	-1,16
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%																
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	1,2	1,2	1,2													
2	**Trung học cơ sở**																	
*	**Tổng số học sinh**	**Học sinh**	**5.833**	**5.833**	**6.226**	**475**	**899**	**835**	**380**	**634**	**681**	**414**	**432**	**268**	**461**	**514**	**233**	**106,74**
	- Học sinh bán trú	Học sinh	3.751	3.751	3.840	14	509	417	223	510	591	349	228	154	278	429	138	102,37
	- Tổng số lớp	Lớp	151	151	158	12	21	19	10	16	17	12	12	8	11	13	7	104,64
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi học lớp 6	%	96,4	96,4	96,4	100	94,9	97	94,3	96,2	93,3	98,1	95,9	92	98	97	100	
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	95	95	96,6	98,6	97,2	98,6	96,7	98,3	95,2	97	95,3	94,3	95	96,2	96,2	1,46
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48	48	49,8	47,2	49,2	49	48,4	52,2	49,3	52,2	50	50	45	52,1	53,2	1,8
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%			2,1	1	1	1,6	2,2	1,6	2,1	2,2	2,1	1,9	3	3	3	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban				1,9	2	2	0,9	1,9	1,9	2,1	2,1	2,1	2,1	1	2,3	2,3	
3	**Trung học phổ thông**																	
	Tổng số học sinh	**Học sinh**	**1.890**	**1.890**	**1.787**	**1.070**		**317**							**400**			**94,55**
	Tr đó: học sinh trường dân tộ nội trú huyện	Học sinh	455	455	455	455												100
	- Học sinh bán trú	Học sinh	1.230	1.230	1.268	372		157							284			103,09
	- Tổng số lớp	Lớp	51	51	49	29		11							9			96,08
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	70,5	70,5	72,3	72		72,0							73			1,83
	- Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT	%	71	71	72,3	73		72,9							71			1,3
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	45	45	43,4	47,3		45							38			-1,08
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	2	2	2,7	1		4							3			
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban		1,1	1,1	1,3	1,4		1,6							1			
III	**Giáo dục thường xuyên**																	
	Bổ túc (Trung tâm GDNN-GDTX)	Học sinh	181	181	150	150												82,87
	Học sinh PCGDTH-XMC	Học sinh	65	65	47		20						27					
-	Số lớp bổ túc THPT	Lớp	4	4	5	5												125
-	Học sinh bổ túc THPT	Học sinh	116	116	150	150												129,31
IV	**Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ**																	
1	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
2	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm học 2024-2025		Kế hoạch năm học 2025-2026													So sánh (%) Kế hoạch năm học 2025-2026 với ước thực hiện năm học 2024-2025
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												
						Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
3	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
4	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
5	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
7	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
8	Số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
9	Số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
V	**Cơ sở giáo dục**																	
1	**Các trường Mầm non và phổ thông**	**Trường**	**41**	**41**	**43**	**7**	**3**	**4**	**3**	**5**	**4**	**3**	**3**	**2**	**4**	**3**	**2**	**104,88**
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	25	25	25	7	3	-	2	4	2	1	2	1	2	1		100
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	25	25	25	7	3	-	2	4	2	1	2	1	2	1		100
1.1	**Trường Mầm non**	**Trường**	**14**	**14**	**14**	**2**	**1**	**1**	**1**	**2**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**100**
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	8	8	8	2	1		1	1	1		1	1				100
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	8	8	8	2	1		1	1	1		1	1				100
1.2	**Các trường phổ thông**	**Trường**	**27**	**27**	**29**	**5**	**2**	**3**	**2**	**3**	**3**	**2**	**2**	**1**	**3**	**2**	**1**	**107,41**
	Tr. đó: - Trường PT DTNT huyện	Trường	1	1	**1**	1												100
	- Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	17	17	17	5	2	-	1	3	1	1	1		2	1		100
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	17	17	17	5	2	-	1	3	1	1	1		2	1		100
	- Tổng số trường PTDTBT	Trường	18	18	18			2	2	2	2	2	2	1	2	2	1	100
a	**Trường Tiểu học**	**Trường**	**13**	**13**	**13**	**2**	**1**	**1**	**1**	**2**	**2**	**1**	**1**		**1**	**1**		**100**
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	6	6	6	2	1			2					1			100
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	6	6	6	2	1			2					1			100
	- Số trường PTDTBT	Trường	10	10	**10**	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1		100
b	**Trường THCS**	**Trường**	**10**	**10**	**12**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**120**
	Trong đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	8	8	8	1	1		1	1	1	1	1			1		100
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	8	8	8	1	1		1	1	1	1	1			1		100
	- Số trường PTDTBT	Trường	8	8	10			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	125
c	**Trường THPT**	**Trường**	**4**	**4**	**4**	**2**		**1**							**1**			**100**
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	3	3	3	2									1			100

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm học 2024-2025		Kế hoạch năm học 2025-2026													So sánh (%) Kế hoạch năm học 2025-2026 với ước thực hiện năm học 2024-2025
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												
						Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	3	3	3	2									1			100
2	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện**	**Trung tâm**	**1**	**1**	**1**	**1**												**100**
VI	**Phát triển trẻ thơ**																	
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	62	62	64				26			24		14				103,23
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	3	3	3				1			1		1				
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	18	18	15				5			7		3				83,33
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	18	18	15				5			7		3				83,33
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	45	45	44				17			16		11				97,78
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	18	18	15				5			7		3				83,33
VII	**Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số**																	
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	99,5	99,5	99,5	100	100	100	100	100	100	99	99	99	99	99	99	
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99,8	99,8	99,8	100	100	100	100	100,0	100	100	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	94	94	94	100	97	94	95	99	99	93	92	92	89	89	89	
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	91	91	91,5	100	94	90	92	99	96	91	87	90	85	89	85	
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	%	48	48	48,2	49	50	49	45	48	48	51	49	51	45	43	50	

Biểu 05

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ - NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 29 / 6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Năm 2024			Kế hoạch 2025	So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
I	**Chỉ tiêu hoạt động:**							
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vắc xin	%	40	95	6,1	95	95	
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 4 lần/3 kỳ thai nghén	%	75,1	75,3	76,7	77,3	77,5	0,2
-	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	74,4	74,5	76,1	76,3	76,5	0,2
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	93,6	94	38,2	94	94	
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tư vấn và kiểm tra HIV	%	92	93	70	95	95	
5	Tỷ lệ phụ nữ co thai nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số phụ nữ mang thai nhiễm HIV toàn huyện	%	100	100	100	100	100	
6	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%o	50,3	41,2	24,9	24,9	21,3	-3,6
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	%o	51,8	41,6	25,5	25,5	21,7	-3,8
7	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%o	54,6	44,7	29,4	29,4	29	-0,4
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	%o	56,3	45,1	30,1	30,1	29,5	-0,6
8	Tỷ số tử vong mẹ /100.000 trẻ đẻ sống	BM			1	1		
	Tỷ số tử vong mẹ DTTS /100.000 trẻ DTTS đẻ sống	BM			1	1		
9	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	4	3,5	2,5	2,5	2,3	-0,2
10	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	45,8	46,2	44,6	44,6	44,6	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	15,8	15,6	15,8	15,6	15,6	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	16,2	16	16,2	16,1	16,1	
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	23	22	23	23	23	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	23,7	23,6	23,7	23,7	23,7	
13	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	44,7	48,7	53,8	53,8	53,8	
14	Tỷ lệ dân số dùng muối Iốt và các chế phẩm chưa I ốt	%	100	100	100	100	100	
15	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	55	54	56,7	59,7	59,7	
	Tỷ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	51	50,5	53,1	54,7	54,7	
16	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:							
	Tỷ lệ lao các thể mới được phát hiện trong năm	1/100.000	9	0,08	0,02	0,02	0,02	
	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mắc lao/100.000 dân dân tộc thiểu số	1/100.000	33,8	25,3	17,2	17,2	17,2	
	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS còn sống	%	40,4	39,5	32,2	32,2	32,2	
II	**Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế**							
	Tuyến huyện, xã		15	15	15	15	15	100
1	Trung tâm y tế huyện	Trung tâm	1	1	1	1	1	100
2	Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng khám	2	2	2	2	2	100
3	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	12	12	12	12	12	100
4	Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100
III	**Giường bệnh:**							
	Tổng số giường bệnh toàn huyện	**Giường**	**186**	**196**	**196**	**196**	**206**	**105,1**
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường	150	160,00	160	160	170	106,25
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập/vạn dân	1/10.000	23,9	25	25	25	26,03	1,0
1	**Giường bệnh Trung tâm y tế huyện**	**Giường**	**150**	160	**160**	**160**	**170**	**106,25**
	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	120	130	130	130	140	107,69
	Giường bệnh phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30	**30**	30	30	30	100
2	**Giường bệnh trạm y tế xã (giường lưu)**	**Giường**	**36**	36	**36**	**36**	**36**	**100**
IV	**Nhân lực y tế:**							
1	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	1/10.000	9,3	10,1	9,4	9,4	9,6	0,2
2	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/vạn dân	1/10.000	0,48	1	0,62	0,62	0,62	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	100	100	100	100	100	
4	Tỷ lệ xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	91,6	91,7	91,7	91,7	91,7	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Năm 2024			Kế hoạch 2025	So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
5	Tỷ lệ bản có nhân viên y tế thôn bản	%	71,6	91,6	69,1	69,1	69,1	
V	**Bộ tiêu chí quố gia về Y tế xã**							
	Xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã (theo tiêu chuẩn cũ)	Xã	11	11	11	11	11	100
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã (theo tiêu chuẩn cũ)	%	91,7	92	91,7	91,7	91,7	
	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2030		4	6	4	7	11	157,14
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia y tế xã	%	33,3	50	33,3	58,3	91,7	33,4
VI	**Dân số - Kế hoạch hóa gia đình**							
1	**Dân số**							
a	**Dân số trung bình**	**Người**	**62.778**	**64.033**	**64.030**	**64.031**	**65.311**	**102**
	- Tỷ lệ sinh	%o	21,8	15,9	22,14	22,1	11,5	-10,7
	- Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên	%o	16	10,5	5,38	5,38	8,27	2,89
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	5,3	5,9	6,35	6,4	10,7	4,31
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	1,9	1,86	2,27	2,3	1,99	-0,28
b	**Dân số phân theo giới tính**							
	- Dân số nam	Người	32.080	32.813	32.719	32.720	33.635	102,8
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	51,1	51,2	51,1	51,1	51,5	0,4
	- Dân số nữ	Người	30.698	31.220	31.311	31.311	31.676	101,17
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,99	48,8	48,9	48,9	48,5	-0,4
c	**Dân số phân theo thành thị, nông thôn**							
	- Dân số thành thị	Người	8.519	8.689	8.689	8.689	8.863	102
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	13,57	13,57	13,57	13,57	13,57	
	- Dân số nông thôn	Người	54.259	55.344	55.341	55.342	56.448	102
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	86,43	86,43	86,43	86,43	86,43	
2	**Kế hoạch hóa gia đình:**							
	- Tỷ lệ nữ từ 15 - 49 tuổi so với dân số	%	26	29,5	26	26	26	
	- Tỷ lệ phụ nữ 15 - 49 tuổi có chồng	%	19,7	23,6	19,4	19,4	19,4	
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	67	74	65,5	65,5	65,5	
	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi đang sử dụng biện pháp tránh thaui hiện đại)	%	50	67	65,6	65,6	65,6	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	19	18,1	20,1	20,1	20,1	
VII	**Số người dân tham gia Bảo hiểm Y tế**	**Người**	**62.299**	**64.033**	**62.785**	**63.575**	**64.910**	**102,1**
	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	**%**	99,24	100	98,06	99,29	99,39	0,1
VIII	**Phòng chống HIV/ADS**							
	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	%	87,9	91,2	92	92	92	
	Giảm tỷ lệ nhiễm HIV của trẻ em sinh ra từ mẹ nhiễm HIV	%						
	Số người người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	Người	100	120	130	130	110	
IX	**Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019**							
1	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella	%	95	95,1	48,4	95	95	
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4	%	47,7	95	74,5	95	95	
3	Tỷ lệ trẻ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản	%	95	95	44,4	95	95	
4	Tỷ lệ trẻ 2 - 5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	95	95	39	95	95	
5	Tỷ lệ trẻ em < 6 tuổi bị khuyết tật tại cộng đồng được phát hiện, can thiệp sớm	%						
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	42,4	48,2	50	50	50	
7	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	91	96	89,2	91,8	91,8	

Biểu 6

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ - DU LỊCH - THỂ THAO NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 29 / 6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu hoạt động	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025													So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với ước thực hiện năm 2024
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó												
								Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
A	**Lĩnh vực văn hóa gia đình**																			
I	***Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa***																			
1	Số gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	Hộ	8.879	9.417		9.417	9.576	1.780	890	1.175	636	880	1.085	535	570	375	580	690	380	101,69
	Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số gia đình toàn huyện	%	72,52	73,8		73,8	74,3	83,6	74,2	73,2	73,1	75,7	75,9	74,2	67,4	68,3	72,5	70,1	64,4	0,5
2	Số thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	Thôn bản	110	113		113	114	17	12	11	7	9	12	8	9	5	7	11	6	100,9
-	Tỷ lệ thôn, bản, đạt văn hóa chiếm trong tổng số thôn, bản toàn huyện	%	91,7	94,17		94,17	95	100	92,3	91,7	87,5	100	92,3	100	100	83,3	100	100	85,7	
3	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan		110		110	110	52	5	6	5	7	6	5	5	4	6	5	4	100
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị doanh nghiệp, trường học đạt văn hóa chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn huyện	%		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
4	Số thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Thị trấn		1	1	1	1	1												100
	Tỷ lệ thị trấn đạt văn minh đô thị	%		100	100	100	100	100												
II	***Lĩnh vực gia đình***																			
1	Số ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình được thành lập tại xã phường, thị trấn	Ban chỉ đạo	3	3	3	3	3		1			1						1		100
	Tỷ lệ xã, thị trấn có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	25	25	25	25	25		100			100						100		
2	Số câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững tại các thôn, bản,tổ dân phố	Câu lạc bộ	25	25	25	25	25	9	3	2	4	1			1		1	4		100
	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	20,83	20,83	20,83	20,83	20,83	52,9	23,1	16,7	50	11,1			11,1		14,3	36,4		
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
III	**Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở**																			
1	Số trung tâm văn hóa truyền thanh - Truyền hình cấp huyện	Trung tâm	1	1	1	1	1	1												100
2	Huyện có nhà văn hóa, thể thao, thư viện	Huyện	1	1	1	1	1	1												100
3	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa thể thao,	Xã	9	12	9	9	10		1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	111,11
	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa thông tin	%	75	100	75	75	83,3		100	100	100	100	100		100	100	100	100	100	8,33
4	Số thôn bản, tổ dân phố có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	Thôn, bản	50	60	50	53	61	8	6	8	8	6	12	2	4		2	2	3	115,09
	Tỷ lệ thôn bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	%	41,67	50	41,67	44,17	50,83	47,06	46,15	66,67	100	85,71	92,31	25	44,44		28,57	18,18	42,86	6,67
5	Sân bóng đá mi ni tại thôn bản, tổ dân phố	Thôn, bản	24	24	24	24	24	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	100

Số TT	Chỉ tiêu hoạt động	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025													So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với ước thực hiện năm 2024
								Trong đó												
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đun	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Sả Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Só	
	Tỷ lệ thôn, bản có sân bóng đá mi ni	%	20	20	20	20	20	11,8	15,4	16,7	25	22,2	15,4	25	22,2	33,3	28,6	18,2	28,6	
IV	**Bảo tồn di sản văn hóa**																			
1	Số lượt khách đến tham quan các điểm di tích	Lượt người	22.000	25.000	18.660	25.000	26.000													104
	Trong đó, lượt khách quốc tế	Lượt người	20	200	250	250	300													120
2	Số di tích được xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo	Di tích	6	6	6	6	7			2	1				1	1		1	1	116,67
B	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**																			
I	***Thể thao quần chúng***																			
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	18.372	19.470	18.200	18.750	19.585	4.890	1.530	2.650	1.120	1.490	1.835	945	1.075	760	1.140	1.395	755	104,45
	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn huyện	%	29,27	30,41	28,42	29,28	29,99	56,32	23,98	34,59	25,17	25,12	24,75	24,56	24,89	24,62	25,2	24,37	24,28	0,7
2	Số gia đình thể thao	Gia đình	2.500	2.757	2.650	2.757	2.842	580	290	372	223	250	304	141	172	80	170	170	90	103,08
	Tỷ lệ gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn huyện	%	20,5	21,6	21,6	21,6	22,05	27,2	24,2	23,2	25,6	21,5	21,3	19,6	20,3	14,6	21,3	17,3	15,3	0,44
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	Câu lạc bộ	34	36	34	34	34	23	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100
II	***Thể thao thành tích cao***																			
1	Tham gia giải thi đấu thể dục thể thao	Giải																		
	Trong đó: Tham gia hội thi	Hội thi																		
5	Số vận động viên được đào tạo	Vận động viên																		

Biểu 07

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH - NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 29 / 6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Năm 2024			Kế hoạch 2025	So sánh (%), Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
A	**Bưu chính viễn thông**							
I	**Bưu chính**							
	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	11	11	11	11	11	100
	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	100	100	100	100	100	
	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	5.707	5.821	5.821	5.821	5.937	102
	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	4,32	4,4	4,4	4,4	4,4	100
II	**Viễn Thông**		**47.817**	**50.367**	**47.210**	**50.310**	**51.360**	
	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	187	367	310	310	310	100
	Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	47.630	50.000	46.900	50.000	51.050	102,1
	Số thuê bao điện thoại trung bình 100 dân	Máy	75,9	78,1	73,2	78,1	78,2	100,1
	Số trạm thu phát sóng thông tin di độngBTS)	Trạm	67	70	73	73	85	116,44
	Số xã, thị trấn có trạm thu phát sóng thông tin di động 3G	Trạm	12	12	12	12	12	100
III	**Internet**							
	Số thuê bao intrnet	Thuê bao	2.763	3.200	4.121	4.121	4.300	104,34
	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao	4,4	5	6,4	6,4	6,6	102,3
	Số xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	Xã	12	12	12	12	12	100
	Tỷ lệ xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	%	100	100	100	100	100	
B	**Phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin**							
I	**Phát thanh**							
1	Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh trung ương	Giờ/năm	6.365	6.365	3.420	6.365	6.365	100
2	Số giờ phát, tiếp sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	144	144	72	144	144	100
3	Số Đài Truyền thanh cấp xã	Đài	7	12	7	7	7	100
4	Số xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	Xã	7	12	7	7	7	100
	Tỷ lệ xã,thị trấn có Đài truyền thanh không dây	%	58,33	100	58,33	58,33	58,33	
5	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	10.390	10.870	10.530	10.870	11.230	103,31
	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	85	85,18	82,52	85,18	87,13	1,95
6	Số xã, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	12	12	12	12	12	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100	100	100	100	100	
7	Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	10.390	10.870	10.530	10.870	11.230	103,31
	Tỷ lệ hộ nghe được đài phát thanh địa phương	%	85	85	82,52	85,18	87,13	1,95
II	**Truyền hình**							
1	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	10.390	10.870	10.530	10.700	11.230	104,95
	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	85	85	82,52	85,18	87,13	1,9
2	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	12	12	12	12	12	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	100	100	100	
III	**Công nghệ thông tin**							
1	Tổng số máy tính tại cơ quan, đơn vị (máy chủ, trạm, xách tay)		542	542	542	542	542	100
	Máy chủ	Máy	5	5	5	5	5	100
	Máy trạm		537	537	537	537	537	100
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính							
	- Cấp huyện	%	100	100	100	100	100	
	- Cấp xã		100	100	100	100	100	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet							
	- Cấp huyện	%	100	100	100	100	100	
	- Cấp xã		100	100	100	100	100	
4	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	%	100	100	100	100	100	
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc							
	- Cấp huyện	%	100	100	100	100	100	
	- Cấp xã		100	100	100			

Biểu số 8

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 29 / 6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025	So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
				Kế hoạch giao	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
A	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**							
1	Số chi nhánh doanh nghiệp đang hoạt động	Chi nhánh	4	4	4	4	4	100
2	Số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động	Doanh nghiệp	35	34	34	34	34	100
B	**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ**							
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	12	12	13	13	14	107,69
	Thành lập mới	HTX	1		1	1	1	100
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	115	115	109	109	115	105,5
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	36	36	39	39	42	107,69
	Số có trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	20	22	25	25	30	120
4	Tổng số lao động làm việc trong HTX	Người	115	115	109	109	115	105,5
	Tổng số lao động là xã viên HTX	Người	115	115	109	109	115	105,5
C	**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN**							
1	Tổng số hộ đăng ký kinh doanh	Hộ	1.156	1.206	1.098	1.118	1.168	104,47
	Trong đó: Đăng ký mới	Hộ	92	50	42	56	60	107,14
2	Tổng số vốn ĐKKD	Triệu đồng	67.750	70.250	72.403	72.903	73.603	100,96